

# PHẦN I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

***Câu 1. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người được Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định như thế nào?***

Điều 24 Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định:

“1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

***Câu 2. Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo và không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau có quyền bình đẳng trước pháp luật không?***

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp hiện hành và Luật tín ngưỡng, tôn giáo đó là công dân Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do lựa chọn việc theo hoặc không theo, thay đổi hoặc từ bỏ một tôn giáo. Không ai được ép buộc, cản trở việc lựa chọn tôn giáo của công dân.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo và không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như công dân có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau đều có quyền bình đẳng trước pháp luật, được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ công dân. Mọi hành vi phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo đều được coi là vi phạm pháp luật và bị pháp luật nghiêm cấm.

Công dân có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc không có tín ngưỡng, tôn giáo cũng như có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau phải tôn trọng lẫn nhau, không được phân biệt, đối xử, kỳ thị, xúc phạm nhau, xúc phạm tổ chức tôn giáo khác làm ảnh hưởng đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

**Câu 3. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận về tổ chức có được bình đẳng trước pháp luật không?**

Các tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước thừa nhận hoặc công nhận về tổ chức đều được Nhà nước tôn trọng và đều bình đẳng trước pháp luật.

**Câu 4. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo?**

Điều 3 Luật tín ngưỡng, tôn giáo (sau đây gọi tắt là Luật) quy định Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm để các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật; tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của Nhân dân; bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo.

**Câu 5. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định thế nào trong Luật?**

Điều 4 Luật tín ngưỡng, tôn giáo quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm:

- Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phân biệt xã hội đối với các dự thảo văn bản

quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

- Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, các tổ chức tôn giáo và Nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

***Câu 6. Luật quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo?***

Điều 5 của Luật quy định những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo gồm:

- Phân biệt đối xử, kỳ thị vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Ép buộc, mua chuộc hoặc cản trở người khác theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo.

- Xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo.

- Hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo:

+ Xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường;

+ Xâm hại đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;

+ Cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;

+ Chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

- Lợi dụng hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo để trục lợi.

**Câu 7. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người được Luật quy định như thế nào?**

Điều 6 của Luật quy định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người như sau:

- Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

- Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo.

- Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

- Chức sắc, chức việc, nhà tu hành có quyền thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo. Mặt khác, Luật cũng quy định trách nhiệm của Chính phủ trong việc đảm bảo quyền này.

**Câu 8. Quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Luật quy định như thế nào?**

Điều 7 của Luật quy định tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thực hiện các quyền sau đây:

- Hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và văn bản có nội dung tương tự (sau đây gọi chung là hiến chương) của tổ chức tôn giáo.

- Tổ chức sinh hoạt tôn giáo.
- Xuất bản kinh sách và xuất bản phẩm khác về tôn giáo.
- Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo.
- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo.
- Nhận tài sản hợp pháp do tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tự nguyện tặng cho.
- Các quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

***Câu 9. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Luật quy định như thế nào?***

Điều 8 của Luật quy định người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và được thực hiện các quyền:

- Sinh hoạt tôn giáo, tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo;
- Sử dụng địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung;
- Mời chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người Việt Nam thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo; mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo;
- Vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam;
- Mang theo xuất bản phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Đối với chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam còn được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác ở Việt Nam.

***Câu 10. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quy định như thế nào?***

Điều 9 của Luật quy định tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo có nghĩa vụ phải tuân thủ Hiến pháp, Luật tín ngưỡng, tôn giáo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với chức sắc, chức việc, nhà tu hành, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm hướng dẫn tín đồ, người tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đúng quy định của pháp luật.

## PHẦN II

### HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG

***Câu 11. Thế nào là tín ngưỡng? hoạt động tín ngưỡng? Lễ hội tín ngưỡng? cơ sở tín ngưỡng bao gồm những nơi nào?***

- Khoản 1 Điều 2 của Luật giải thích tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

- Khoản 2 Điều 2 của Luật giải thích hoạt động tín ngưỡng là hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng; các lễ nghi dân gian tiêu biểu cho những giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.

- Khoản 3 Điều 2 của Luật giải thích lễ hội tín ngưỡng là hoạt động tín ngưỡng tập thể được tổ chức theo lễ nghi truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng.

- Khoản 4 Điều 2 của Luật giải thích cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng như đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác.

***Câu 12. Nguyên tắc tổ chức hoạt động tín ngưỡng?***

Điều 10 của Luật quy định hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng phải đảm bảo nguyên tắc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

***Câu 13. Cơ sở tín ngưỡng có phải có người đại diện hoặc ban quản lý không? Điều kiện để được bầu, cử là người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng được quy định như thế nào?***

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật thì cơ sở tín ngưỡng phải có người đại diện hoặc ban quản lý để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng.

- Khoản 2 Điều 11 của Luật quy định người được bầu, cử làm người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- + Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- + Có uy tín trong cộng đồng dân cư.

***Câu 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng?***

Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức để cộng đồng dân cư bầu, cử người đại diện hoặc thành viên ban quản lý.

Căn cứ kết quả bầu, cử và các điều kiện về người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản công nhận người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu, cử.

Đối với việc bầu, cử người đại diện hoặc thành lập ban quản lý nhà thờ dòng họ thì không phải thực hiện theo quy định trên.

***Câu 15. Việc bầu, cử người đại diện hoặc thành lập ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được thực hiện như thế nào?***

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật thì việc bầu, cử người đại diện hoặc thành lập ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

***Câu 16. Hoạt động tín ngưỡng của cơ sở tín ngưỡng có phải đăng ký không? Nếu phải đăng ký thì thực hiện như thế nào?***



- Khoản 1 Điều 12 của Luật quy định hoạt động tín ngưỡng của cơ sở tín ngưỡng phải được đăng ký, trừ cơ sở tín ngưỡng là nhà thờ dòng họ.

- Việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng của cơ sở tín ngưỡng được quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật, theo đó người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng chậm nhất là 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động tín ngưỡng, trừ trường hợp tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm.

Văn bản đăng ký phải nêu rõ tên cơ sở tín ngưỡng, các hoạt động tín ngưỡng, nội dung, quy mô, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 17. Hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đăng ký có phải đăng ký bổ sung không? Nếu có thì thực hiện như thế nào?***

Khoản 3 Điều 12 của Luật quy định hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đã được đăng ký thì người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm đăng ký bổ sung chậm nhất là 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động tín ngưỡng.

Văn bản đăng ký nêu rõ tên cơ sở tín ngưỡng, các hoạt động tín ngưỡng bổ sung, nội dung, quy mô, thời gian, địa điểm diễn ra hoạt động.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 18. Trách nhiệm của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng khi tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ được quy định như thế nào? Văn bản thông báo về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ được quy định thế nào?***

- Khoản 1 Điều 13 của Luật quy định người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng diễn ra định kỳ chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức lễ hội đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều huyện thuộc một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật, văn bản thông báo về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ cần nêu rõ tên lễ hội tín ngưỡng, nội dung, quy mô, thời gian, địa điểm tổ chức, dự kiến thành viên ban tổ chức và các điều kiện cần thiết để bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường trong lễ hội.

***Câu 19. Việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ tại cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng thực hiện theo quy định nào?***

Khoản 3 Điều 13 của Luật quy định việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ tại cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

***Câu 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân các cấp trong việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ?***

Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật thì Ủy ban nhân các cấp có trách nhiệm bảo đảm việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng

định kỳ theo nội dung đã được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo thông báo.

**Câu 21. Những lễ hội tín ngưỡng nào trước khi tổ chức phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi diễn ra lễ hội? Văn bản đăng ký tổ chức các lễ hội tín ngưỡng này cần những nội dung gì?**

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật, trước khi tổ chức các lễ hội tín ngưỡng sau đây, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội:

- + Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức lần đầu;
- + Lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn;
- + Lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm.

- Văn bản đăng ký tổ chức các lễ hội tín ngưỡng nêu trên cần nêu rõ tên lễ hội, nội dung lễ hội hoặc nội dung thay đổi so với trước, quy mô, thời gian, địa điểm tổ chức, dự kiến thành viên ban tổ chức và các điều kiện cần thiết để bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường trong lễ hội.

**Câu 22. Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đăng ký lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục sau thời gian gián đoạn hoặc lễ hội tín ngưỡng được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi về quy mô, nội dung, thời gian, địa điểm; trường hợp từ chối đăng ký phải nêu rõ lý do.

***Câu 23. Các khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng được quản lý và sử dụng như thế nào?***

Theo quy định tại Điều 15 của Luật, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm quản lý và sử dụng đúng mục đích, công khai, minh bạch khoản thu từ việc tổ chức lễ hội.

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc lễ hội, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về khoản thu, mục đích sử dụng khoản thu đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều huyện thuộc một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.